TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 514/2024/HS-ST
Ngày 04 tháng 9 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:	Ông Nguyễn Đăng Phong;
Thẩm phán:	Ông Mai Văn Quang;
Hội thẩm nhân dân:	Bà Chu Thị Kim Oanh;
	Bà Nguyễn Thị Thúy;
	Bà Trần Thị Thu Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Quang Anh, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thúy, Kiểm sát viên.

Ngày 04/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 364/2024/TLST-HS ngày 17/7/2024; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 453/2024/QĐXXST-HS ngày 24/7/2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị M, sinh năm 1991, tại Hà Nội; HKTT và chỗ ở: Đ, thôn Q, xã Y, huyện Q, Thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nữ; Học phổ thông: 12/12; Con ông Nguyễn Thịnh L và con bà Nguyễn Thị X; Gia đình có 3 chị em, bị cáo thứ nhất; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị tạm giam từ ngày 11/10/2023 đến nay tại Trại tạm giam số 1 - Công an Thành phố H (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị M:* Luật sư Nguyễn Văn D, Công ty L2, Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội (có mặt).

- *Các bị hại:*

1. Bà Phạm Thị O, sinh năm 1989 và ông Nguyễn Đình V, sinh năm 1993; Địa chỉ: Số A CT T10 L, khu đô thị M, quận H, Thành phố Hà Nội (ông V có mặt, bà O vắng mặt).

2. Ông Đỗ Thành T, sinh năm 1988; Địa chỉ: Số F ngõ F L, phường V, quận H, Thành phố Hà Nội (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Hán Thị Thanh T1, sinh năm 1996 và bà Nguyễn Thị V1 (mẹ đẻ); Địa chỉ: B T, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội (Bà T1 có mặt, bà V1 vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Đức C, sinh năm 1989; Địa chỉ: B L, K, quận T, Thành phố Hà Nội (vắng mặt).

3. Ông Trần Q, sinh năm 1987; Địa chỉ: B L, K, quận T, Thành phố Hà Nội (vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị Như Q1, sinh năm 1988; Địa chỉ: B L, K, quận T, Thành phố Hà Nội (vắng mặt).

5. Ông Tô Hồng C1, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số H ngách F H, phường K, quận T, Thành phố Hà Nội (vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Mai H, sinh năm 1983; Địa chỉ: Số F T, khu đô thị Đ, quận H, Thành phố Hà Nội (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Nguyễn Thị M là cộng tác viên của Công ty Cổ phần L3 (trụ sở: 48 T, phường T, quận N, Thành phố Hà Nội; viết tắt: Công ty L4) làm việc trong lĩnh vực xuất khẩu lao động. Mặc dù bị cáo M không có chức năng, khả năng trong việc mua bán, trao đổi ngoại tệ cũng như có thể đảm bảo cho các cá nhân được đi xuất khẩu lao động nhưng bị cáo M đưa ra thông tin gian dối với về việc bị cáo có các quan hệ có thể đổi được ngoại tệ với giá thấp hơn giá thị trường, cũng như hứa hẹn đưa người đi xuất khẩu lao động để nhận tiền của các cá nhân có nhu cầu. Bằng các hành vi nêu trên, bị cáo M đã chiếm đoạt tiền của các bị hại như sau:

1. Hành vi đoạt số tiền 10.343.000.000 đồng của chị Phạm Thị O

Khoảng năm 2018, bị hại Phạm Thị O quen biết bị cáo Nguyễn Thị M là người cùng làm việc trong lĩnh vực xuất khẩu lao động. Do chị O thường xuyên phải sử dụng ngoại tệ để "hoàn phí" cho người đi xuất khẩu lao động (mang theo khi xuất cảnh) nên có nhu cầu đổi các loại ngoại tệ. Đến khoảng tháng 3/2021, bị

cáo M có nói với chị O về việc có mối quan hệ có thể mua được ngoại tệ và có bạn thân nhà có kinh doanh cửa hàng vàng nên có mua, tích góp được tiền Dollar Mỹ (USD), M có thể nhờ đổi giúp cho chị O với giá thấp hơn giá thị trường, chị O đã tin tưởng và nhờ M đổi tiền giúp.

Sau lần đầu đổi khoảng 5.000 USD thành công nên chị O tiếp tục nhờ M đổi thêm tiền ngoại tệ. Lúc này, M tiếp tục đưa ra thông tin bạn thân M làm trong ngân hàng nên có thể đổi được tiền ngoại tệ với giá rẻ. M yêu cầu chị O chuyển tiền cọc trước, khoảng 2/3 số tiền cần đổi, đến gần ngày lấy tiền M sẽ yêu cầu chị O chuyển nốt để lấy đủ số tiền ngoại tệ cần đổi tương ứng. Cách thức giao dịch chị O sử dụng tài khoản số 1903557427804 mở tại Ngân hàng K (Techcombank) của chị Phạm Thị O hoặc tài khoản 19026513912021 tại Techcombank của anh Đinh Việt D1 (sinh năm 1993; chồng chị O) để chuyển vào tài khoản số 19026044093014 tại Techcombank của Nguyễn Thị M. Sau khi đổi được ngoại tệ thì M sẽ đưa lại cho chị O, việc đổi ngoại tệ giữa 2 bên không có giấy tờ biên nhận.

Thời gian đầu chị O nhờ M đổi hộ số tiền ít (khoảng 5.000 USD đến 8.000 USD), sau 3 - 4 ngày từ khi chị O chuyển khoản tiền Việt Nam thì M sẽ báo chị O đến địa chỉ D T, quận H, Thành phố Hà Nội nhận ngoại tệ, mỗi lần như vậy chị O sẽ hưởng lời khoảng từ 2-3 triệu đồng.

Do vậy, trong khoảng thời gian từ ngày 10/6/2021- 27/6/2021, vợ chồng chị O, anh D1 đã nhiều lần chuyển khoản vào tài khoản 190355742780 mở tại Techcombank của M với tổng số tiền 16.143.000.000 đồng (trong đó có 5.433.000.000 đồng là tiền của chị Hàn Thị Thanh T2. Sau đó M đã đổi lại ngoại tệ (các loại ngoại tệ: USD, tiền Đài Loan, tiền Hàn Quốc…) cho chị O tương ứng với 5.800.000.000 đồng còn lại số tiền 10.343.000.000 đồng M không chuyển lại cho chị O, khi chị O đòi thì M lấy lý do dịch covid nên tiền ngoại tệ về chậm, khi bị chị O tra hỏi nhiều lần thì M thừa nhận là để chị O tin tưởng nên M đã giới thiệu là người nhà và bạn của M nhưng thực chất người đổi tiền giúp M chỉ là bạn quen qua các trang game trên mạng xã hội tên L1 (hiện không xác định được). M chỉ liên lạc qua mạng xã hội zalo, hiện L1 đã xóa tài khoản zalo nên M không còn lưu trữ thông tin gì về L1. L1 có giới thiệu với M có chị họ tên Q1 (không rõ thông tin, lý lịch) làm trong ngân hàng nên có thể mua, bán ngoại tệ với giá rẻ hơn so với giá thị trường. Sau đó L1 giới thiệu cho Q1 chủ động liên lạc với M bằng điện thoại (mỗi lần gọi 1 số điện thoại, đổi số liên tục, M chưa từng gặp Q1). M

đã thực hiện việc đổi ngoại tệ bằng cách: Sau khi nhận tiền của chị O, M sẽ liên hệ với cửa hàng vàng để mua ngoại tệ và thanh toán lại bằng chuyển khoản cho cửa hàng vàng. Sau khi đổi được tiền ngoại tệ từ cửa hàng vàng, M sẽ liên lạc với L1 để đổi tiền, sau đó Q1 sẽ chủ động liên lạc cho M và cử người qua gặp M lấy tiền trực tiếp (không ký nhận giấy tờ gì, không ai chứng kiến). Khoảng 3 - 5 ngày sau, Q1 sẽ lại liên hệ với M và cho người mang tiền ngoại tệ qua cho M (thường tương ứng tỷ lệ 9000 sẽ được 10.000).

Sao kê tài khoản ngân hàng của chị Phạm Thị O, Nguyễn Đình V, Nguyễn Thị M có các giao dịch như đã nêu trên.

+ Kiểm tra điện thoại di động, máy tính của chị Phạm Thị O, anh Nguyễn Đình V xác định nội dung trao đổi giữa tài khoản zalo "Ha My Nguyen XKLĐ" đăng ký số điện thoại: 0925.736.328 của chị Phạm Thị O với tài khoản zalo "M thinh lua dao" (M đăng ký số điện thoại: 0979.559.001) có nội dung liên quan đến vụ việc.

+ Xác minh tại Tập đoàn C2: Số điện thoại 0979559001 đăng ký chủ thuê bao Nguyễn Thị M. Số điện thoại 0345996192 chủ thuê bao Phạm Thị O.

+ Sao kê giao dịch tài khoản ngân hàng số 19026044093014 mở tại ngân hàng Techcombank mang tên Nguyễn Thị M xác định: Sau khi nhận tiền của chị O, M đã chuyển tiền đến các số tài khoản mang tên "NGUYEN DUC CONG" chủ tài khoản Nguyễn Đức C; tài khoản "TRAN QUYET" - chủ tài khoản anh Trần Q; tài khoản "NGUYEN THI NHU QUYNH" - chủ tài khoản Nguyễn Thị Như Q1; tài khoản "TO HONG CHIEN" - Chủ tài khoản Tô Hồng C1, "NGUYEN MAI HUONG" - chủ tài khoản Nguyễn Mai H đều mở tại ngân hàng Techcombank.

Triệu tập ghi lời khai các cá nhân này khai nhận có sử dụng các tài khoản nêu trên, hiện làm việc trong lĩnh vực kinh doanh cửa hàng vàng nhưng không biết, không có mối quan hệ gì với Nguyễn Thị M. Do công việc thường có các giao dịch mua bán vàng hoặc nhờ đổi tiền mặt hộ, nên có các giao dịch chuyển khoản nhưng không có hoạt động mua bán ngoại tệ.

Tại cơ quan điều tra chị Phạm Thị O khai nội dung như đã nêu trên và khai khoảng tháng 5/2021, chị O có kể với chị Hán Thị Thanh T1 về việc chị T1 có quen biết Nguyễn Thị M, M có thể đổi tiền ngoại tệ với giá rẻ hơn so với giá thị trường. Chị O đã rủ chị T1 góp vốn để được hưởng chênh lệch nên chị T1 đã đồng ý chuyển tiền cho chị O. Từ ngày 12/5/2021 đến 07/6/2021, chị T1 đã chuyển

khoản 5.433.000.000 đồng từ tài khoản số 106874620631 tại Ngân hàng C3 của bà Nguyễn Thị V1 (mẹ đẻ) đến số tài khoản 1903557427804 mở tại Techcombank của chị O. Sau khi nhận được tiền chị O đã chuyển toàn bộ số tiền trên cho M. Khi nhận ngoại tệ do M đưa lại tương ứng với số tiền 5.800.000.000 đồng thì chị O đã chuyển lại cho chị T1 266.000.000 đồng. Sau đó chị T1 nhiều lần đòi tiền thì chị O đã tiếp tục chuyển khoản trả cho chị T1 số tiền 2.670.500.000 đồng; còn 2.496.000.000 đồng hiện chưa trả lại cho chị T1. Chị O yêu cầu M phải trả cho chị số tiền 10.343.000.000 đồng và đề nghị xử lý M theo quy định của pháp luật.

Chị Hán Thị Thanh T1 trình bày phù hợp lời khai của chị O và khai chị không biết M và không giao dịch với M. Do vậy, chị T1 yêu cầu chị O phải hoàn trả cho chị số tiền còn thiếu là 2.496.000.000 đồng và đề nghị làm rõ hành vi của chị O.

Nguyễn Thị M khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên và khai sau khi nhận được tiền của chị O, M đã chuyển cho đối tượng Q1 để đổi ngoại tệ nhưng hiện không biết Q1 ở đâu và không liên lạc được. M thừa nhận các nội dung tin nhắn zalo chị O giao nộp cho cơ quan điều tra là của M trao đổi cùng chị O.

2. Hành vi chiếm đoạt số 27.000.000 đồng của anh Đỗ Thanh Trung

Bị hại Đỗ Thành T làm môi giới xuất khẩu lao động tự do nên quen biết bị cáo Nguyễn Thị M, M giới thiệu là nhân viên của công ty L4 chuyên về xuất khẩu lao động, M có trách nhiệm đại diện công ty làm việc với các cá nhân có nhu cầu đi xuất khẩu lao động, thu tiền và nộp về cho công ty. Do anh T đã hợp tác với M đưa được 1 người đi xuất khẩu lao động thành công nên anh T tin tưởng M.

Khoảng tháng 9/2023, do có anh Vương Văn Q2, sinh năm 1993; trú tại: xã M, huyện N, tỉnh Hải Dương và anh Trần Văn P, sinh năm 1990; trú tại: thị trấn P, huyện L, tỉnh Bắc Giang có nhu cầu đi xuất khẩu lao động, khi anh T trao đổi thì M xác nhận công ty có chương trình xuất khẩu lao động sang Đài Loan, chi phí 120.000.000 đồng ứng trước 3.000.000 đồng/người để dự thi tuyển tại công ty L4. Sau khi anh T trao đổi được anh P và anh Q2 đồng ý nên ngày 25/9/2023 anh P đã ứng tiền cá nhân chuyển khoản 6.000.000 đồng từ tài khoản 0660188119999 mở tại Ngân hàng Q3 đến tài khoản 108878590296 mở tại Techcombank của M.

Sau khi anh Q2 và anh P đến phỏng vấn tại công ty L4, mặc dù anh P không trúng tuyển đi lao động, nhưng do cần tiền nên M đã thông báo cho anh T về việc anh Trần Văn P trúng tuyển đi lao động theo đơn hàng "Ích Xâm - Đ; hợp đồng 3 năm, công việc Thao tác máy ni-lông, nhựa phun sơn…". Sau đó M yêu cầu anh

Trung chuyển trước số tiền 1.000 USD để làm hồ sơ đi xuất khẩu. Ngày 29/9/2023, anh T tiếp tục chuyển khoản 21.000.000 đồng đến tài khoản của M, sau khi nhận được tiền M đã chi tiêu cá nhân hết và không liên lạc lại với anh T. Khi anh T đến công ty L4 kiểm tra thì được biết anh P không trúng tuyển như M nói, ngày 02/11/2023, anh T đã gửi đơn tố giác đối với M đến Công an Thành phố H.

Sao kê tài khoản ngân hàng có các giao dịch như đã nêu trên.

Xác minh tại Công ty L4: Nguyễn Thị M chỉ là cộng tác viên của công ty có chức năng giới thiệu người lao động, làm hồ sơ để đến thi tuyển, ngoài ra M không có chức năng gì khác. Tháng 9/2023, công ty có 02 trường hợp là anh Vương Văn Q2 và Trần văn P đến phỏng vấn nhưng không trúng tuyển đi lao động xuất khẩu theo đơn hàng "Ích Xâm - Đ" nhưng 02 cá nhân trên không trúng tuyển. Công ty không bất cứ khoản phí nào của những người này và của M nộp.

Xác minh tại Công an xã M, huyện N, tỉnh Hải Dương và công an thị trấn P, huyện L, tỉnh Bắc Giang: Hiện anh Q2 và anh P không có mặt tại địa phương.

Tại cơ quan điều tra anh T trình bày như đơn tố giác và khai: Số tiền anh Trung chuyển cho M là của anh T ứng trước cho anh Q2 và anh P. Hiện anh T yêu cầu M phải hoàn trả cho anh số tiền 27.000.000 đồng và đề nghị xử lý hành vi của M theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Nguyễn Thị M khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên. M không nhận tiền và giao dịch gì với anh P và anh Q2. Mọi thỏa thuận là qua anh T, sau khi thu tiền của anh T, M chi tiêu mà không nộp về cho Công ty L4.

Cáo trạng số: 342/CT-VKSHN-P3 ngày 12/7/2024 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội truy tố bị cáo Nguyễn Thị M tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tại phiên tòa, buộc tội bị cáo bị cáo Nguyễn Thị M tội danh đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 38; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị M từ 16 đến 17 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 11/10/2023.

Về vật chứng và trách nhiệm dân sự: Đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Luật sư Nguyễn Văn D trình bày: Đồng ý với tội danh và điều luật đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng nhưng mức hình phạt đề xuất là quá cao. Đề nghị

Hội đồng xét xử xem xét đến hoàn cảnh phạm tội của bị cáo. Bị cáo Nguyễn Thị M thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Gia đình bị cáo đã bồi thường cho bị hại T nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Bộ luật hình sự, tuyên phạt bị cáo 13 năm tù.

Lời nói sau cùng, bị cáo bày tỏ sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, không tham gia tranh luận và xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định sau:

[1] Về tố tụng:

Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tố tụng và người tiến hành tố tụng. Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, điều tra viên và kiểm sát viên đã thực hiện trong vụ án về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng đó đều hợp pháp và đúng pháp luật.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa bị cáo nhận tội, thừa nhận toàn bộ hành vi như cáo trạng và luận tội của đại diện Viện kiểm sát. Xét lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị hại, người liên quan; phù hợp với vật chứng thu được và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở kết luận:

Bị cáo Nguyễn Thị M không có chức năng, khả năng trong việc mua bán, trao đổi ngoại tệ nhưng bị cáo M đưa ra thông tin gian dối về việc bị cáo M có các quan hệ có thể đổi được ngoại tệ với giá thấp hơn giá thị trường, để chị Phạm Thị O tin tưởng chuyển tiền cho M. Từ 10/6/2021 đến 27/6/2021, bị cáo M đã chiếm đoạt của chị Phạm Thị O tổng số tiền 10.343.000.000 đồng và sử dụng cá nhân hết đến nay chưa trả lại cho chị O.

Bị cáo Nguyễn Thị M là cộng tác viên của Công ty Cổ phần L3 (hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu lao động) nhưng bị cáo M đã đưa ra thông tin là nhân viên công ty, được công ty phân công nhiệm vụ đưa người đi xuất khẩu lao động, thu tiền của các cá nhân. Do vậy, trong các ngày 25/9/2023 và 29/9/2023 anh Đỗ

Thành T đã chuyển cho bị cáo tổng số 27.000.000 đồng để đưa người đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Sau khi nhận tiền bị cáo đã chiếm đoạt sử dụng vào các mục đích cá nhân.

Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 10.370.000.000 đồng

Hành vi của bị cáo Nguyễn Thị M đã phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Hành vi của bị cáo là rất nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm tài sản của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ, gây mất trật tự trị an xã hội, gây tâm lý hoang mang trong nhân dân. Bị cáo phạm tội nhiều lần. Do vậy, cần có hình phạt nghiêm khắc tương xứng với hành vi của bị cáo mới có tác dụng giáo dục riêng và răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội.

Tuy nhiên, bị cáo Nguyễn Thị M không có tiền án, tiền sự, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường cho bị hại T, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đó là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Về hình phạt bổ sung: Xét thấy áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo không khả thi nên Hội đồng xét xử không áp dụng đối với bị cáo.

[3] Trách nhiệm dân sự và vật chứng:

Buộc bị cáo bồi thường cho bị hại Phạm Thị O tổng số tiền đã chiếm đoạt là 10.343.000.000 đồng. Bị hại Đỗ Thành T đã nhận tiền bồi thường và không có yêu cầu gì về trách nhiệm dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vật chứng: Điện thoại thu giữ của bị cáo sử dụng vào việc phạm tội cần tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

[4] Các vấn đề khác:

Chị Phạm Thị O không biết thông tin bị cáo đưa ra là gian dối. Bản thân chị O đã tin tưởng và chuyển tiền nhiều lần cho bị cáo để đổi ngoại tệ nên đã rủ chị Hán Thị Thanh T1 cùng góp vốn. Sau khi nhận tiền của chị T1, chị O đã chuyển cho bị cáo (trong tổng số tiền M chiếm đoạt 10.343.000.000 đồng có 4.910.000.000 đồng là của chị O, 5.433.000.000 đồng là tiền của chị T1), không có căn cứ để xác định chị O đồng phạm cùng với bị cáo nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

Không đủ cơ sở kết luận các chủ cửa hàng vàng có hành vi trao đổi, mua bán ngoại tệ với bị cáo nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

[5] Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát buộc tội bị cáo về tội đã truy tố, đề nghị mức hình phạt và xử lý vật chứng là phù hợp nên được chấp nhận. Quan điểm khác của luật sư không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

I. Tuyên bố:

Bị cáo Nguyễn Thị M phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản";

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 38; Điểm g khoản 1 Điều 52; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật dân sự; Điều 106, Điều 136, Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự, Nghị quyết số: 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xử phạt bị cáo:

Nguyễn Thị M 16 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 11/10/2023.

Trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thị M bồi thường cho chị Phạm Thị O số tiền 10.343.000.000 đồng.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án phải chịu một khoản tiền lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

II. Vật chứng, án phí và quyền kháng cáo

1. Vật chứng:

Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước 01 điện thoại kiểu dáng Iphone màu đỏ, mặt trước và mặt sau đã vỡ nát, đã qua sử dụng, không kiểm tra được chất lượng.

Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 28/8/2024 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành phố H và Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội.

2. Án phí: Bị cáo Nguyễn Thị M phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 118.343.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận**:*
- VKS Cấp cao tại Hà Nội;
- VKS và Cục THADS Tp Hà Nội;
- Công an TP Hà Nội;
- Thi hành án hình sự;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đăng Phong